FireAnt

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,071
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,145
SL cổ phiếu LH	80,895,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,695
% sở hữu nước ngoài	4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,537
P/E	14.3
EPS	1,331

	YTD	1T	3T	6T
VSN	-11.0%	-2.1%	-14.5%	-3.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

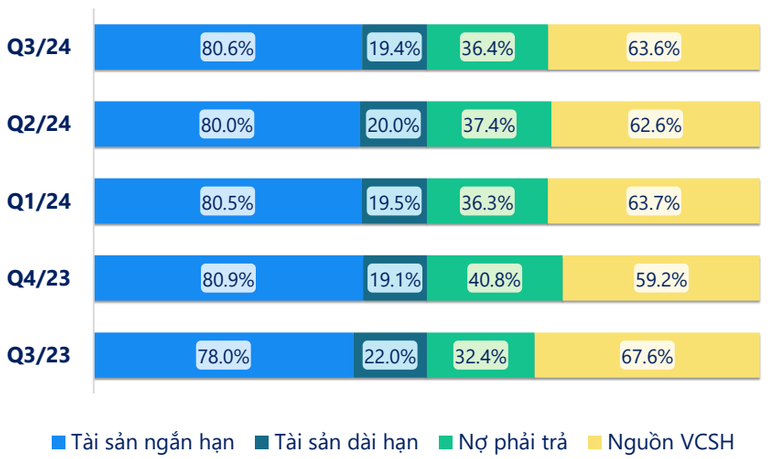

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

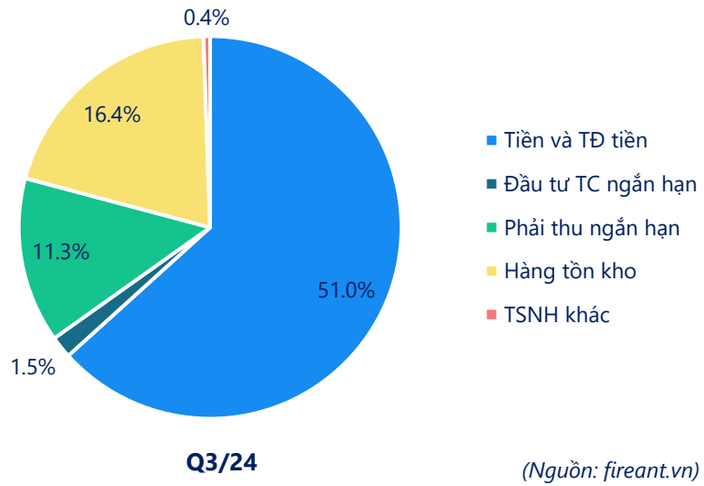

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

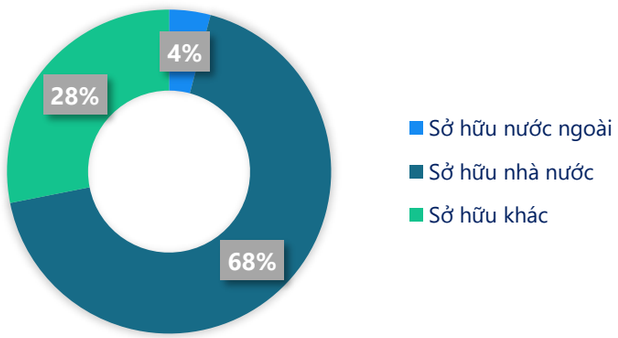

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

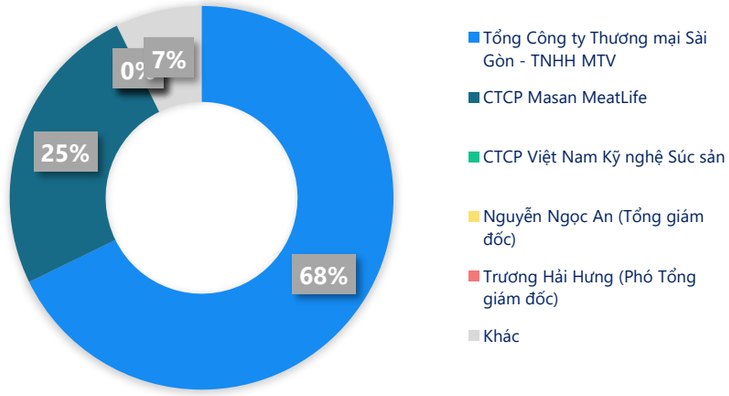

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

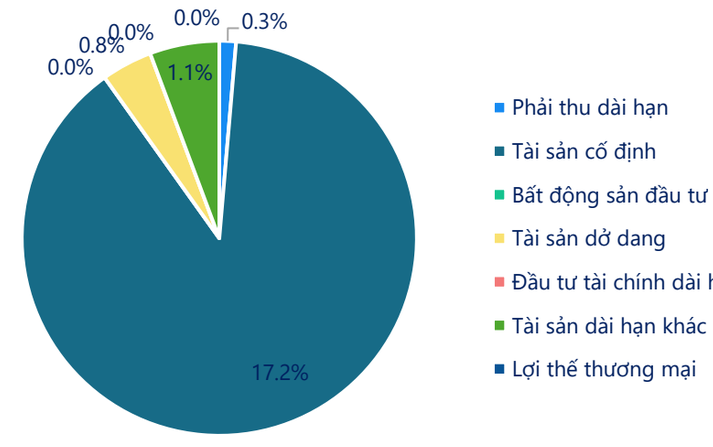

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Tiền và tương đương tiền

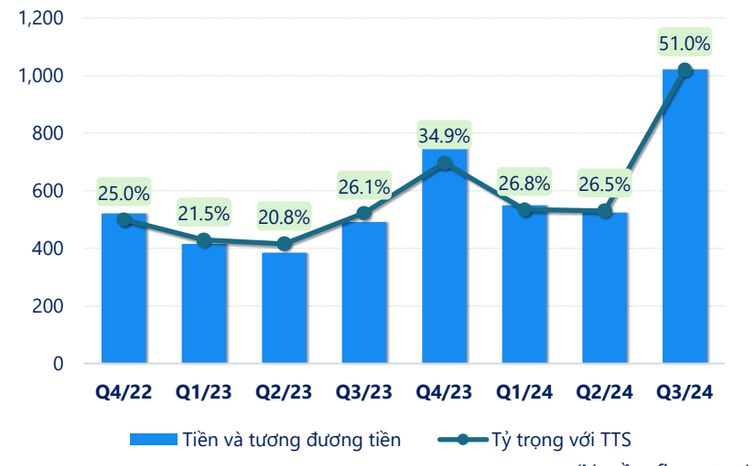

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

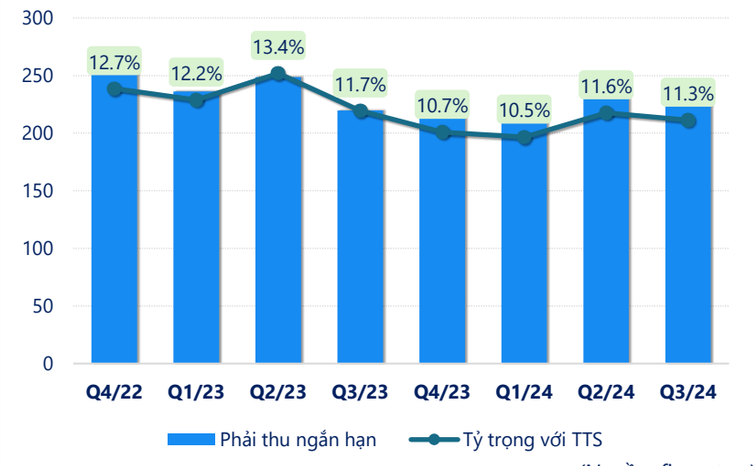

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

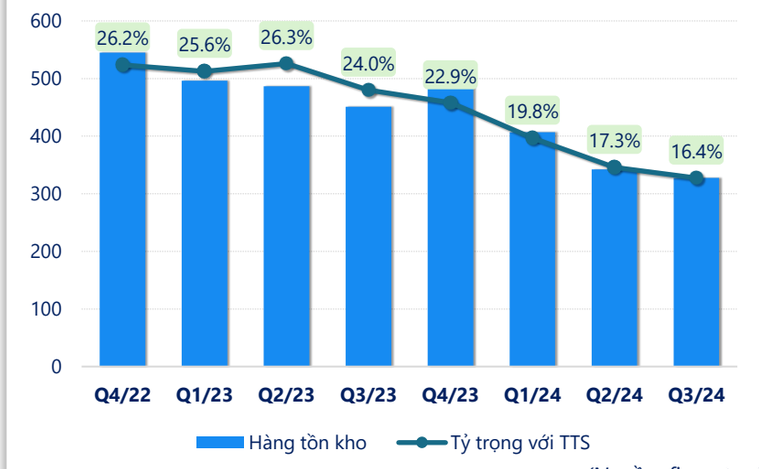

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

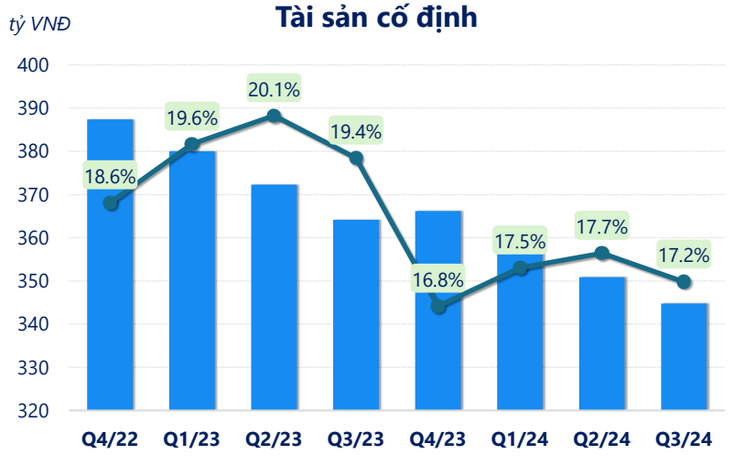

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

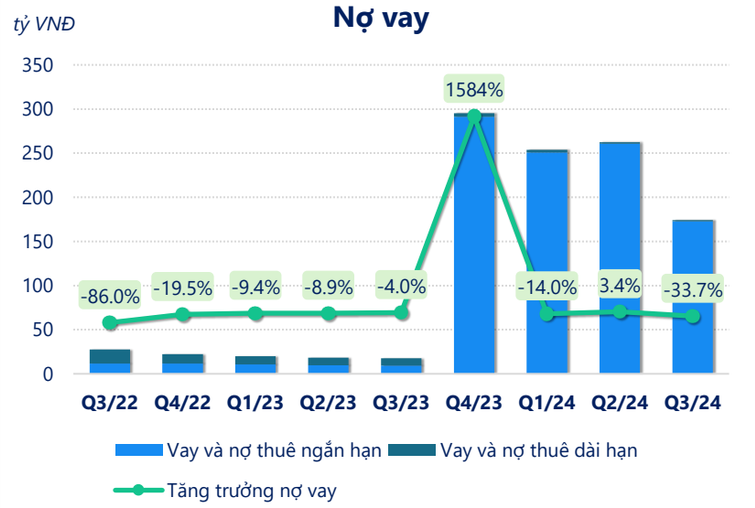

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

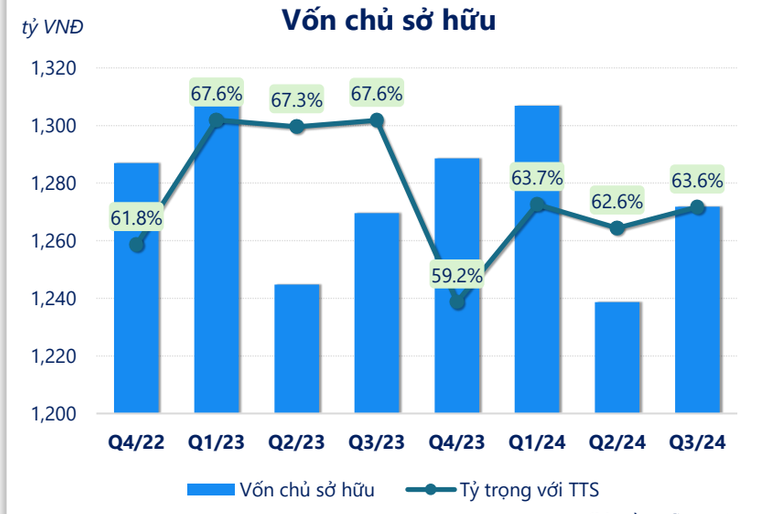

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Kết quả kinh doanh

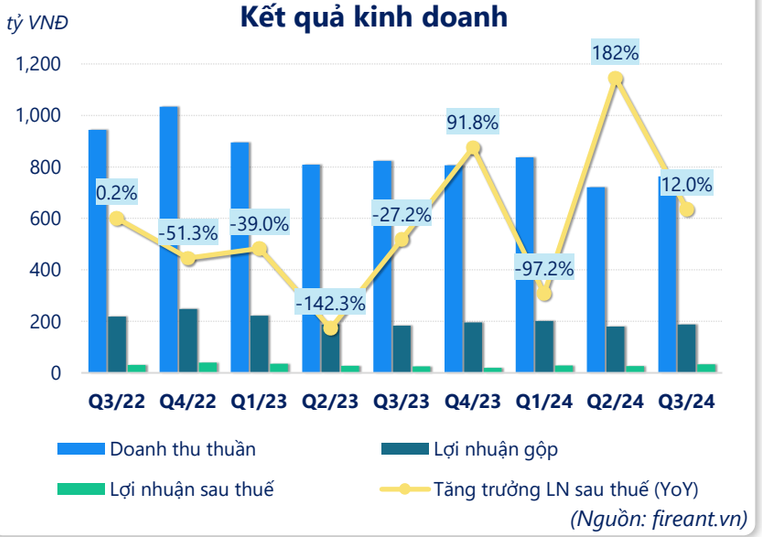

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

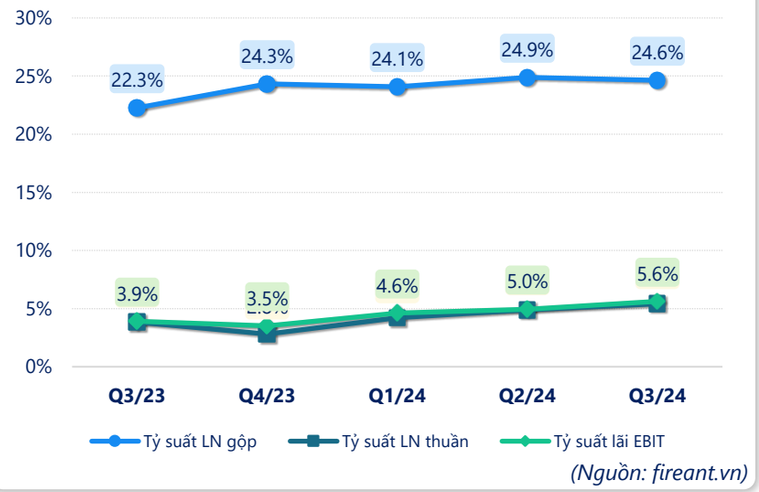

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

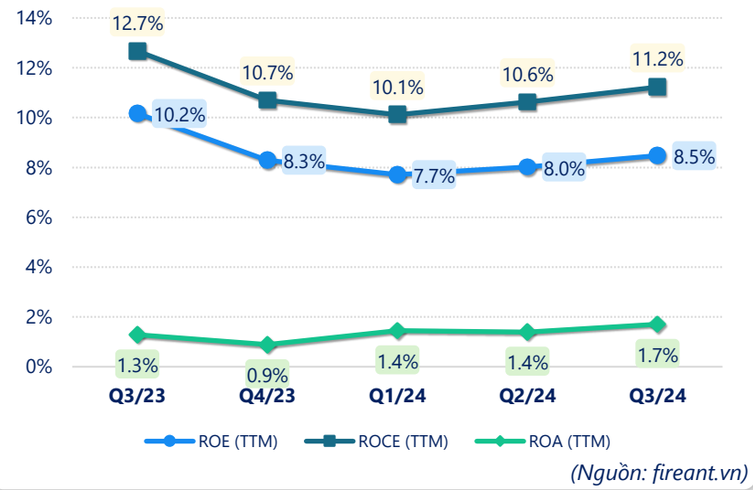

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

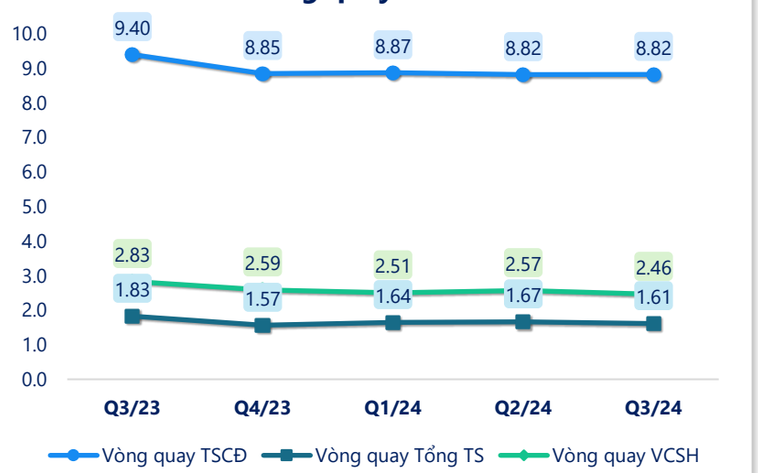

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

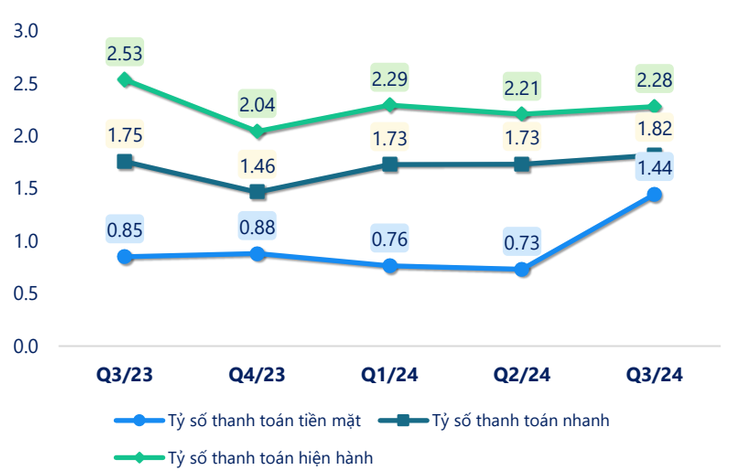

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

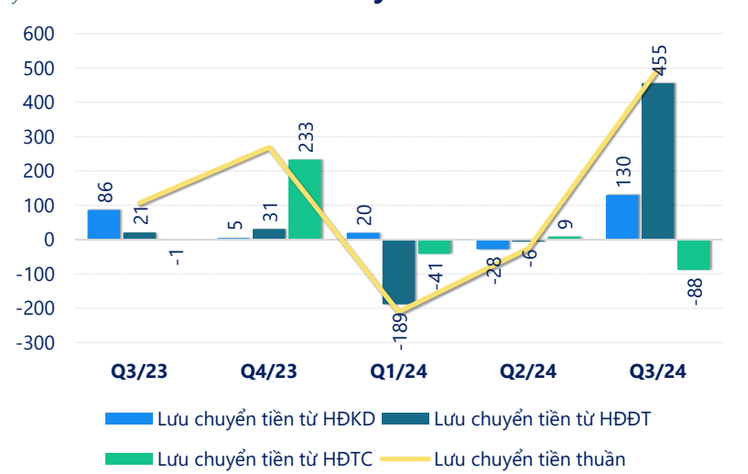

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,001**	**2,178**	**-8.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,612	1,762	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	1,021	760	34.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	264	-88.6%
Phải thu ngắn hạn	225	233	-3.3%
Hàng tồn kho	327	499	-34.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.90	6.08	46.3%
Tài sản dài hạn	**388**	**416**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	5.29	0.87	507%
Tài sản cố định	345	366	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.2	15.5	4.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**22.1**	**33.4**	**-33.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	729	889	-18.0%
Nợ ngắn hạn	**707**	**863**	**-18.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	173	291	-40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	215	280	-23.3%
Nợ dài hạn	21.6	26.3	-17.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.16	3.92	-70.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,272**	**1,289**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,272**	**1,289**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	823	807	837	721	763
Giá vốn hàng bán	640	610	636	541	575
Lợi nhuận gộp	183	196	202	179	188
Doanh thu HĐTC	10.3	10.00	9.92	8.74	9.52
Chi phí TC	3.40	3.75	5.01	4.34	4.14
Chi phí lãi vay	0.41	1.22	1.93	1.92	1.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	124	132	115	117
Chi phí QLDN	33.7	56.2	39.1	33.2	34.5
LN thuần từ HĐKD	31.6	22.7	35.2	35.3	41.3
Lợi nhuận khác	0.22	4.49	1.48	-1.45	0.19
LN trước thuế	31.8	27.2	36.7	33.8	41.5
Lợi nhuận sau thuế	25.0	19.0	28.9	26.7	33.1
LNST của CĐ cty mẹ	25.0	19.0	28.9	26.7	33.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.5	4.85	19.7	-28.0	130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.0	30.7	-189	-5.91	455
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.73	233	-41.4	8.73	-88.4
Tiền đầu kỳ	384	491	760	549	524
Lưu chuyển tiền thuần	**107**	**269**	**-210**	**-25.2**	**497**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.06	0.04	0.02	-0.22
Tiền cuối kỳ	491	760	549	524	1,021

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic